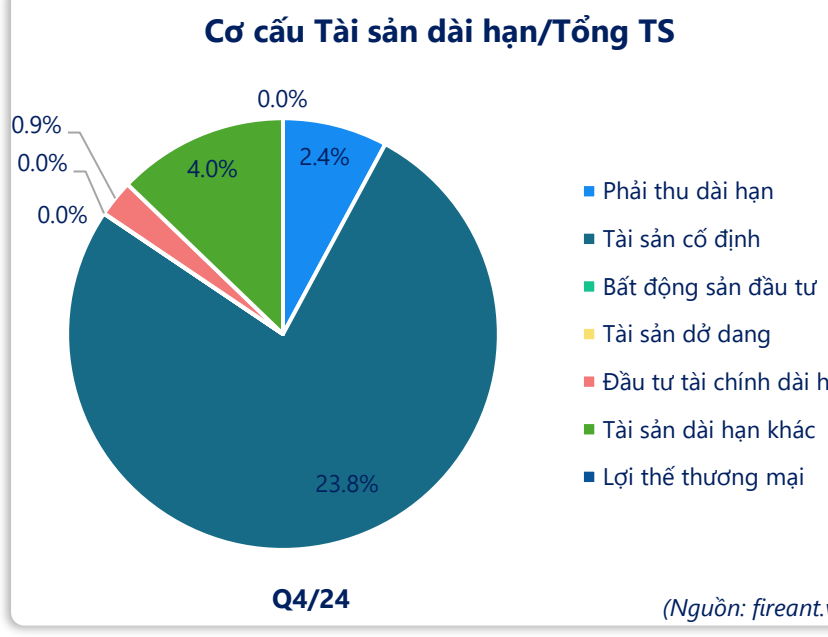
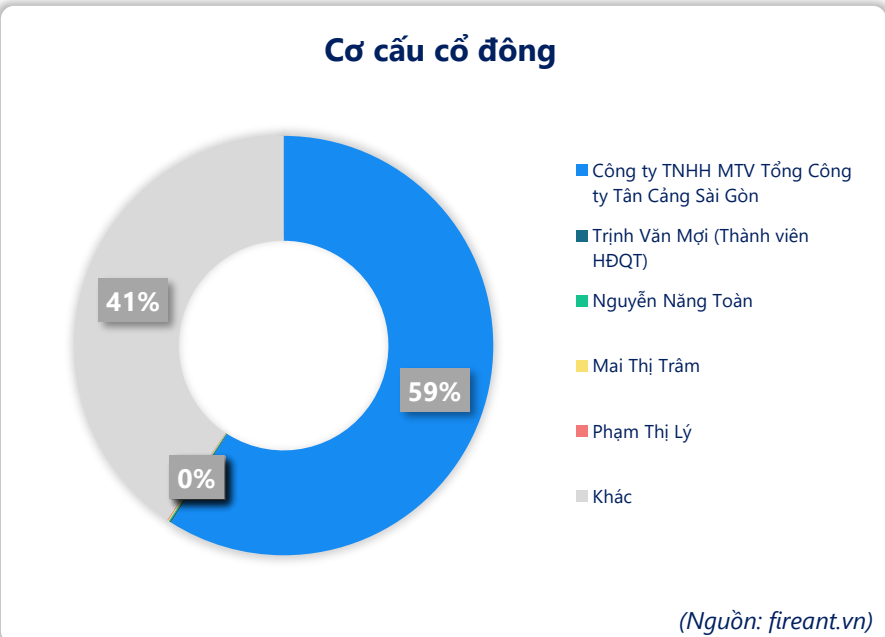
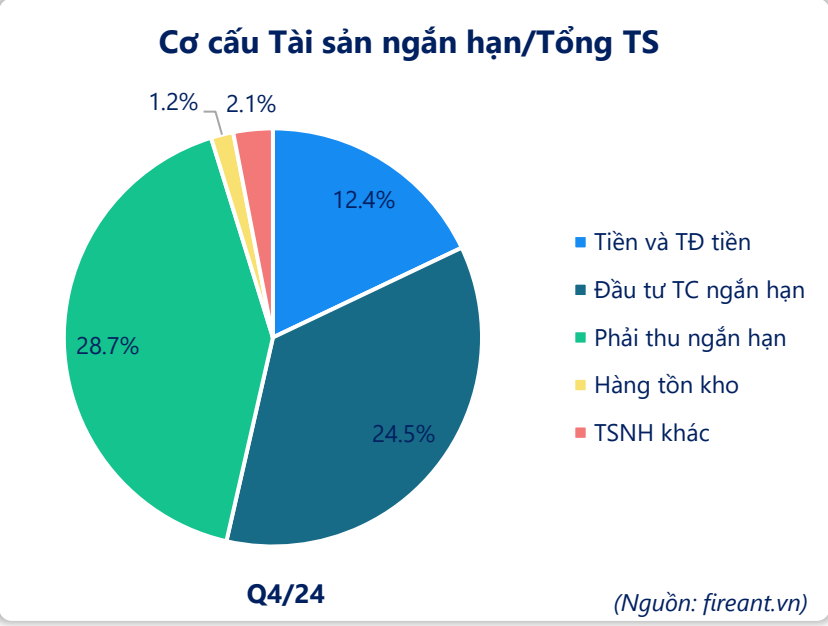
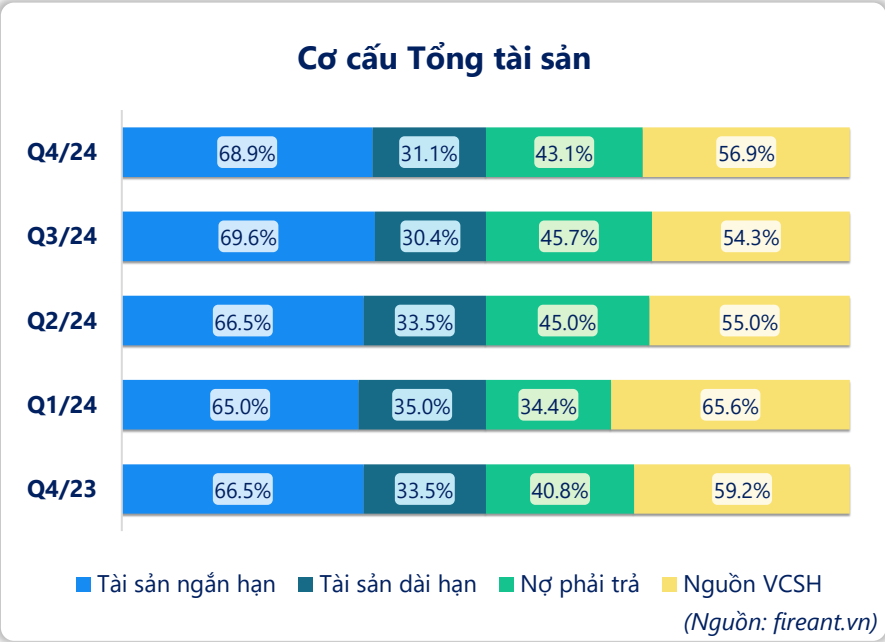
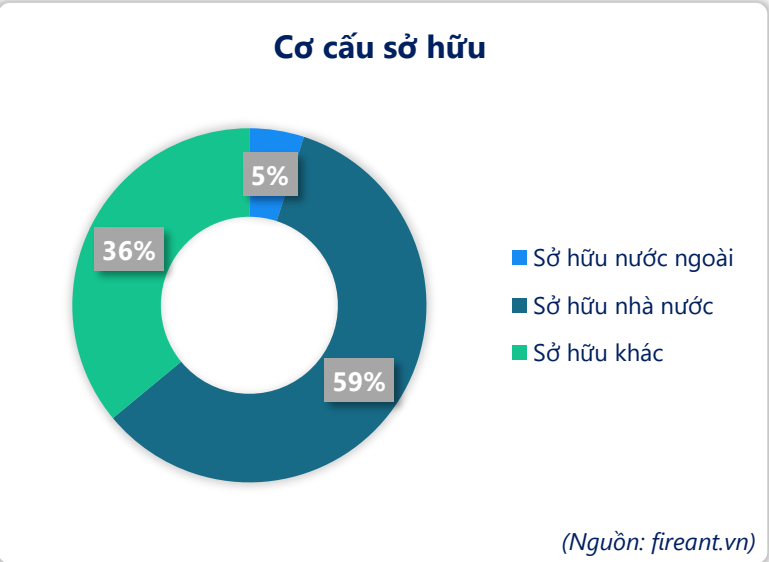
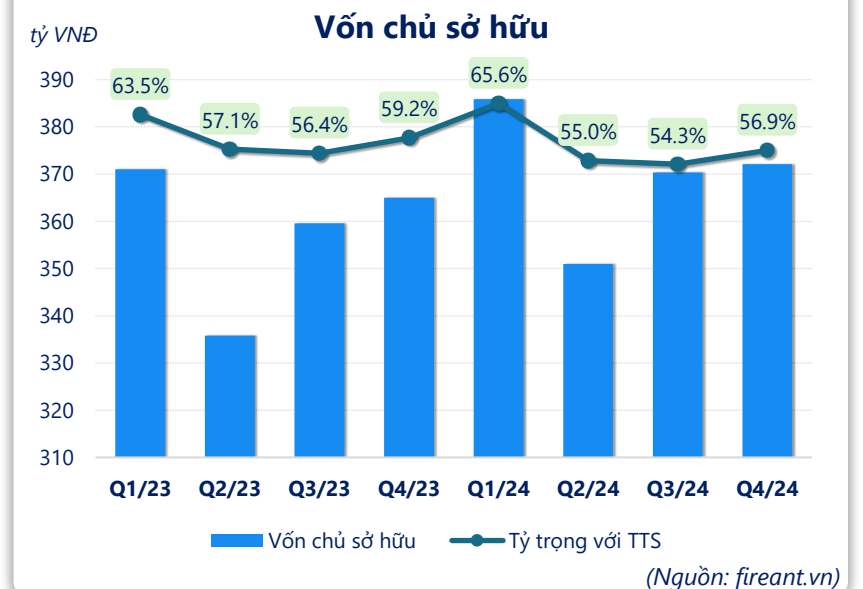
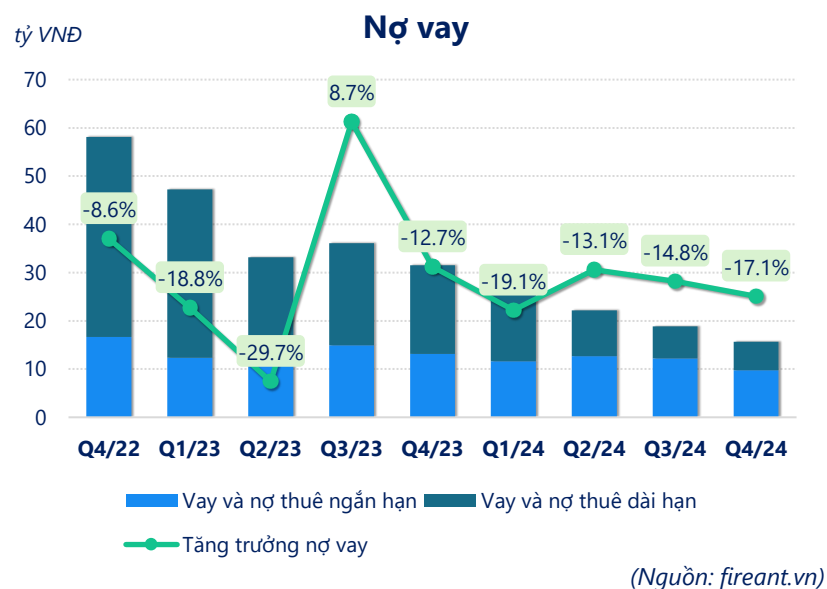
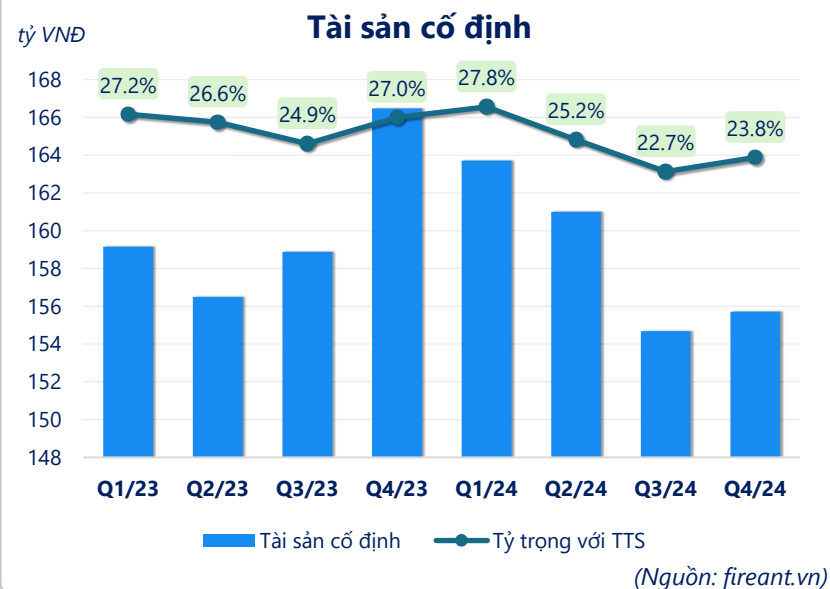
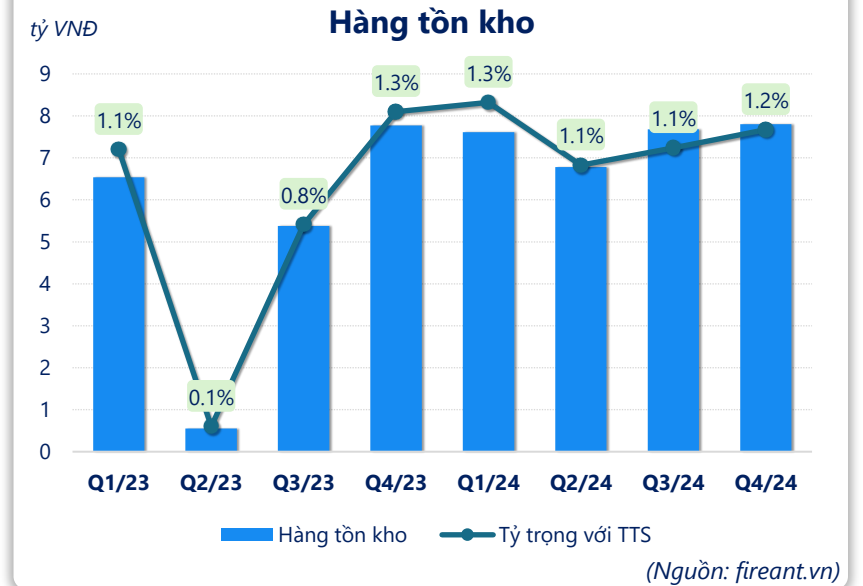
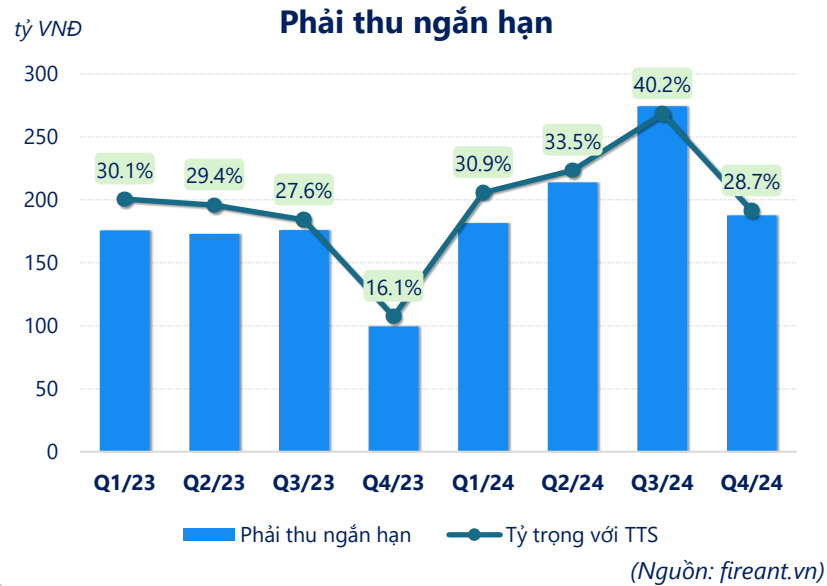
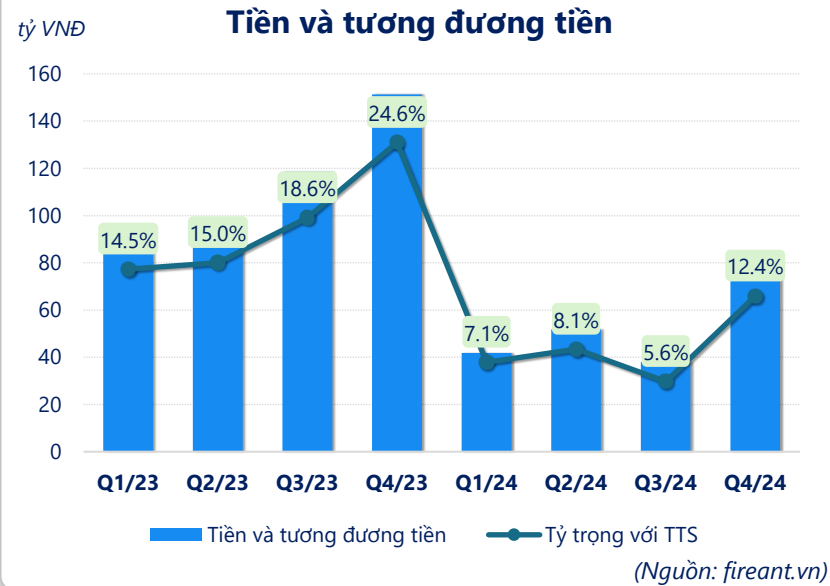
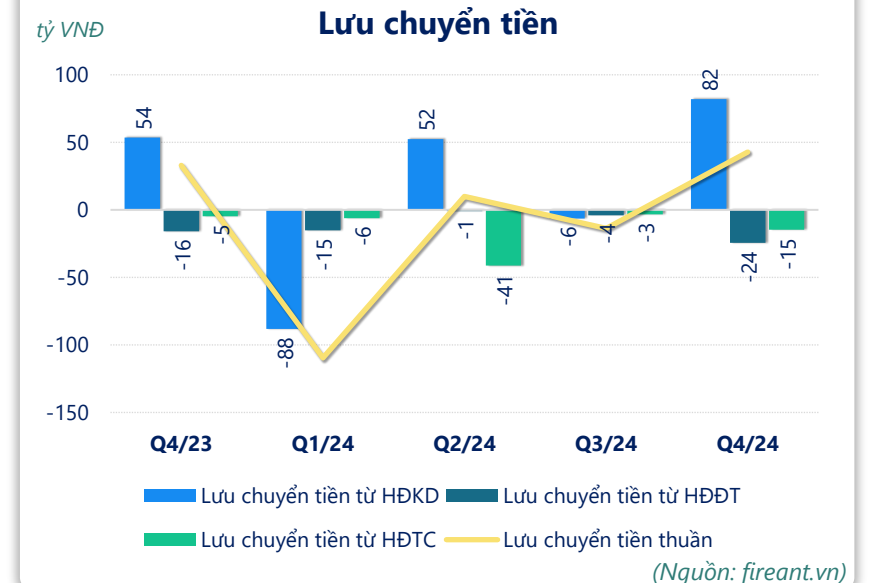
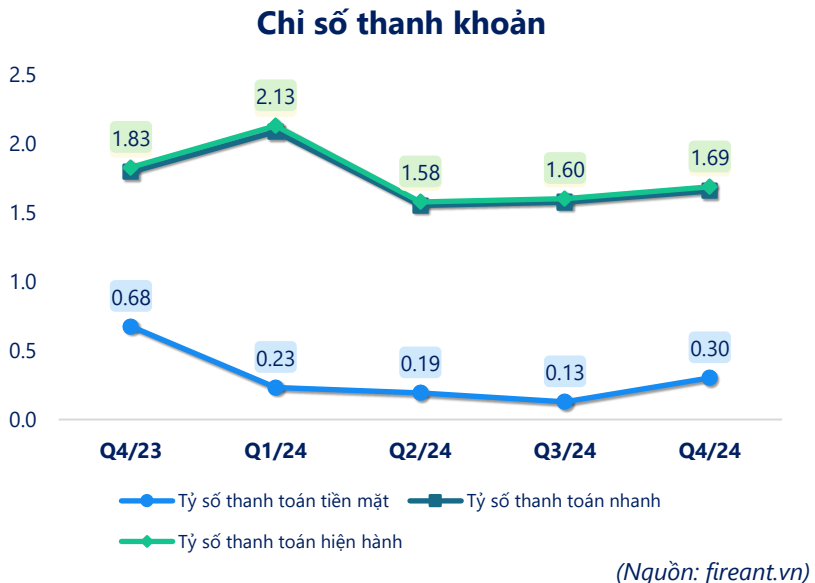
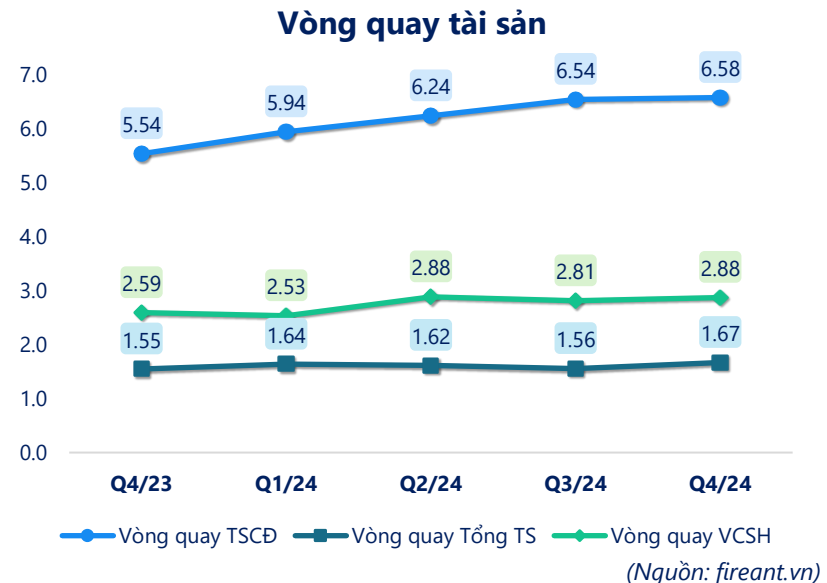
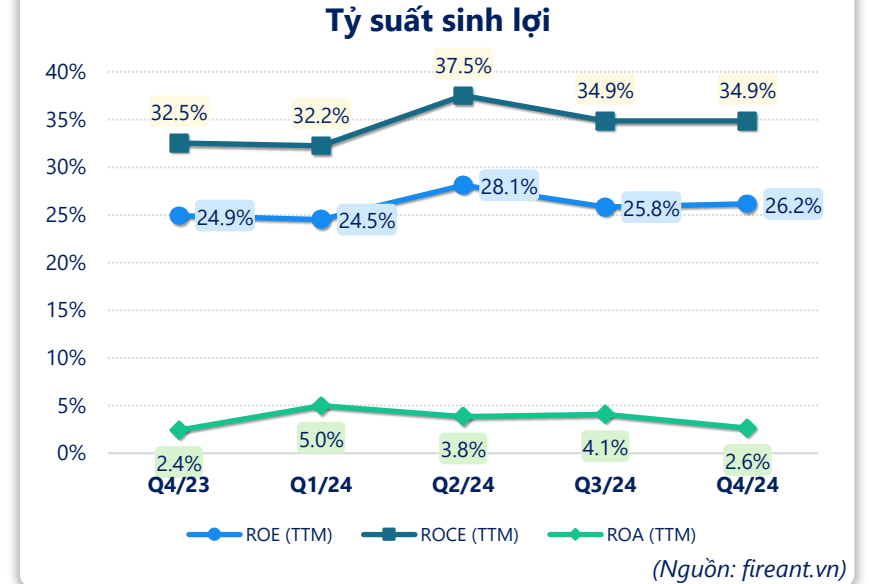
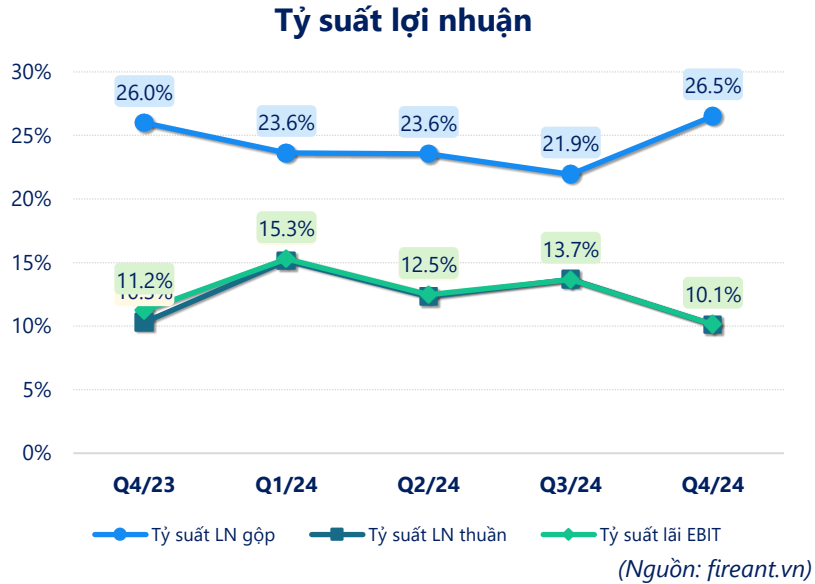
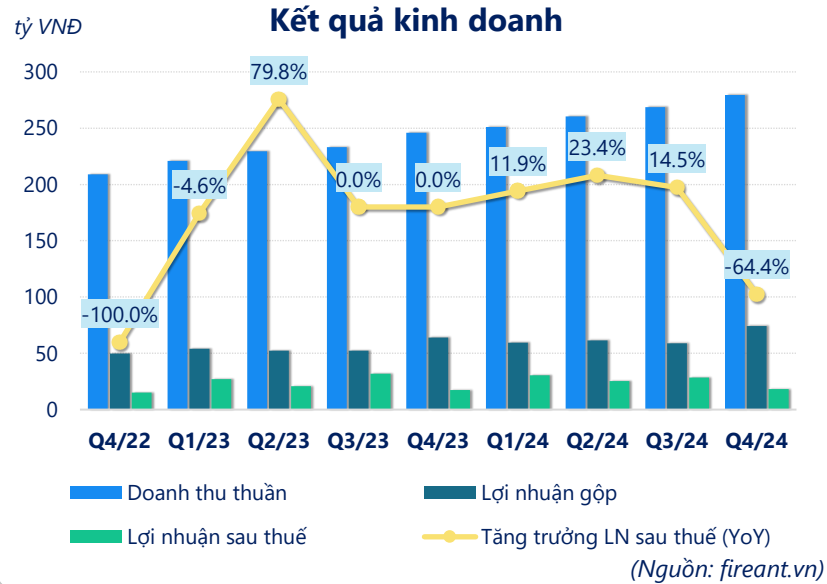


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		25,126
SL cổ phiếu LH		19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,360
% sở hữu nước ngoài		5.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		626
P/E		6.5
EPS		4,822

	YTD	1T	3T	6T
TCW		5.0%	4.0%	-4.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	654	616	6.1%
Tài sản ngắn hạn	450	410	9.9%
Tiền và tương đương tiền	80.8	151	-46.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	161	135	18.9%
Phải thu ngắn hạn	188	99.4	88.7%
Hàng tồn kho	7.80	7.77	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	16.4	-16.4%
Tài sản dài hạn	203	207	-1.5%
Phải thu dài hạn	16.0	15.0	6.7%
Tài sản cố định	156	166	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.59	2.59	115%
Tài sản dài hạn khác	26.0	22.6	15.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	282	251	12.0%
Nợ ngắn hạn	267	226	18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.77	14.8	-33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.9	70.6	38.7%
Nợ dài hạn	14.6	25.6	-42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.87	16.8	-65.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	372	365	1.9%
Vốn chủ sở hữu	372	365	1.9%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	246	251	260	269	280
Giá vốn hàng bán	182	192	199	210	205
Lợi nhuận gộp	63.9	59.3	61.4	58.9	74.1
Doanh thu HĐTC	4.70	1.56	2.68	0.78	3.28
Chi phí TC	0.61	0.45	0.39	0.42	0.33
Chi phí lãi vay	0.56	0.43	0.38	0.37	0.29
LN trong công ty LKLD	0.37	0.08	0.32	-0.35	-0.66
Chi phí bán hàng	11.0	8.37	10.6	9.11	12.9
Chi phí QLDN	32.0	14.1	21.3	13.1	35.2
LN thuần từ HĐKD	25.4	38.0	32.1	36.7	28.3
Lợi nhuận khác	1.71	-0.07	-0.04	-0.43	-0.28
LN trước thuế	27.1	37.9	32.1	36.3	28.0
Lợi nhuận sau thuế	17.4	30.3	25.2	28.6	18.3
LNST của CĐ cty mẹ	14.5	29.2	23.5	26.9	16.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.5	-88.2	52.2	-6.40	81.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.0	-15.3	-0.92	-3.96	-24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.71	-6.07	-41.3	-3.41	-14.7
Tiền đầu kỳ	118	151	41.8	51.9	38.0
Lưu chuyển tiền thuần	32.9	-110	10.0	-13.8	42.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	0.11	-0.17	0.07
Tiền cuối kỳ	151	41.8	51.9	38.0	80.8

(Nguồn: fireant.vn)